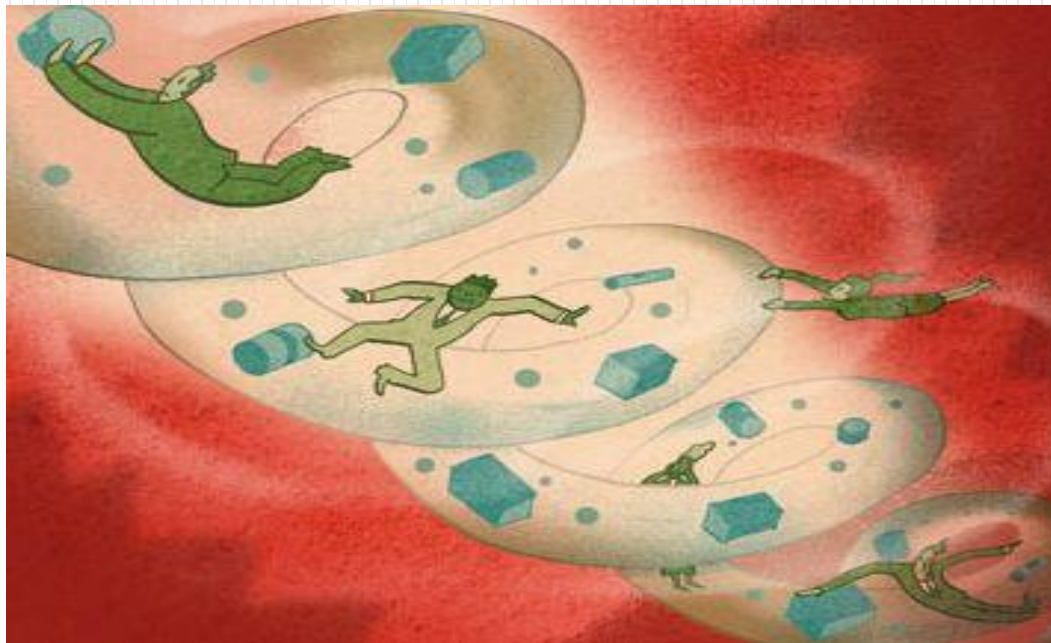


Giảm phát và Bẫy Thanh khoản



Nội dung

1. Khái niệm và nghiên cứu điển hình
2. *Bẫy thanh khoản kéo theo giảm phát*
3. *Giảm phát dẫn đến bẫy thanh khoản*
4. Giải pháp xử lý

Monetary Policy in Deflation: The Liquidity Trap in History and Practice

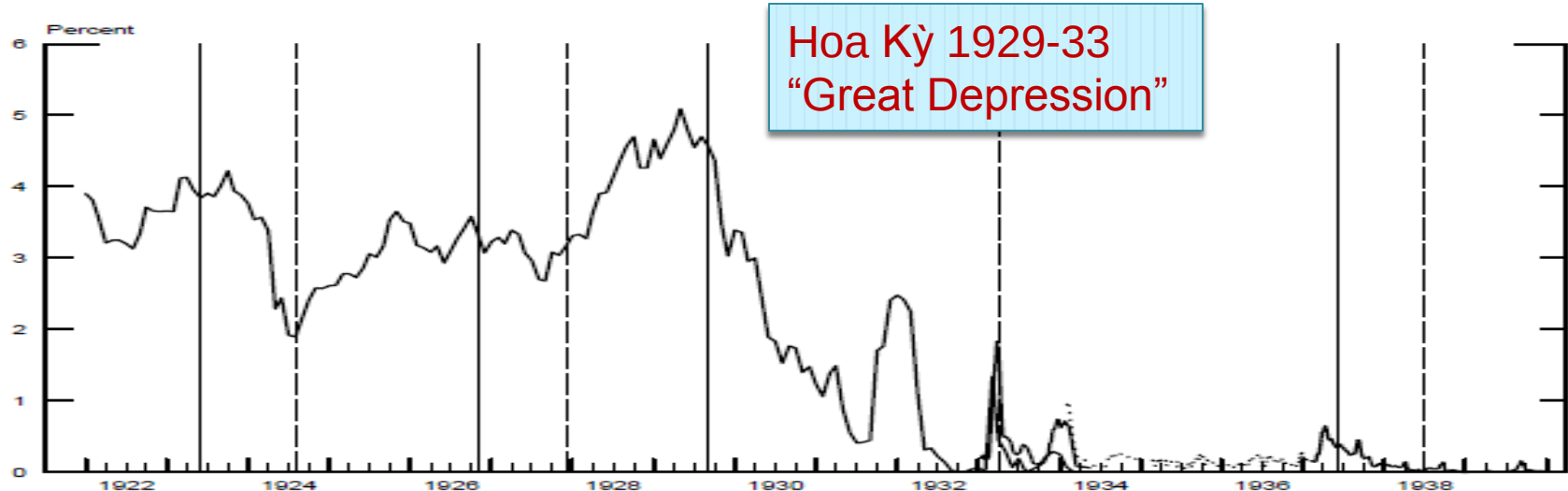
Athanasios Orphanides*
Board of Governors of the Federal Reserve System

December 2003

Abstract

The experience of the U.S. economy during the mid-1930s, when short-term nominal interest rates were continuously close to zero, is sometimes taken as evidence that monetary policy was ineffective and the economy was in a “liquidity trap.” Close examination of the historical policy record for the period indicates that the evidence does not support such assertions. The incomplete and erratic recovery from the Great Depression can be traced to a failure to pursue consistently expansionary policy resulting from an incorrect understanding of monetary policy in an environment of very low short-term nominal interest rates. Commonalities with the Japanese experience during the late 1990s, and the inadequacy of short-term interest rates as indicators of the stance of monetary policy are discussed and a robust operating procedure for implementing monetary policy in a low interest rate environment by adjusting the maturity of targeted interest rate instruments is described.

Short-Term Interest Rates

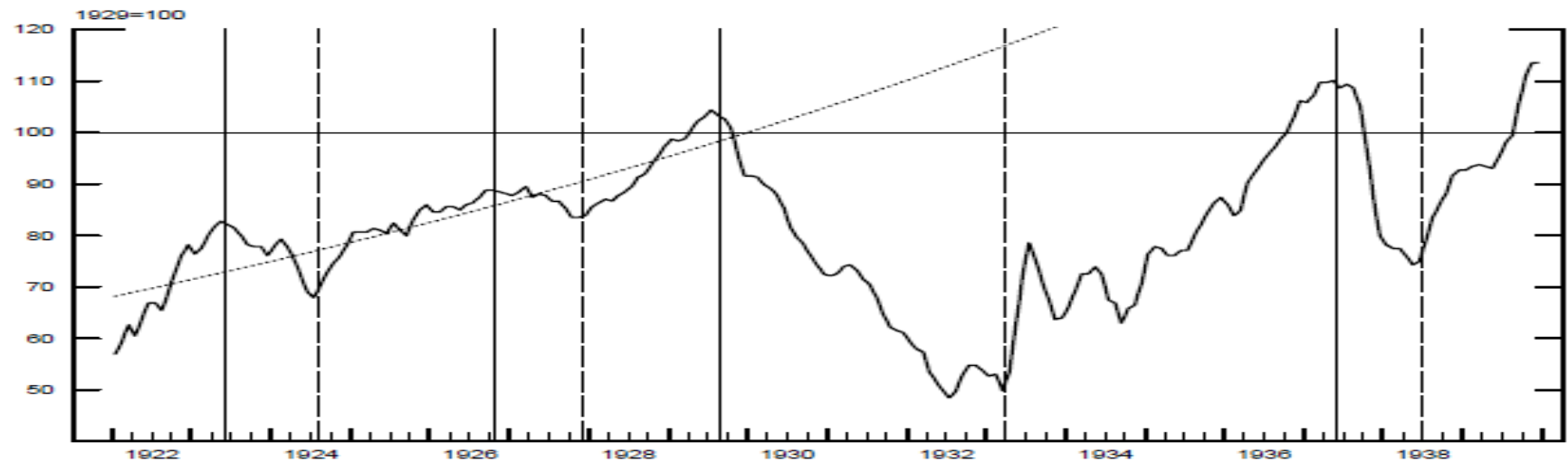


Notes: Weekly data. The solid line denotes the yield on new issues of 3-month Treasury bills or equivalents. The dotted lines (from 1934 to 1937) reflect yields on new issues of 6- and 9-month Treasury bills. Solid (dashed) vertical lines denote NBER peak (trough) dates.

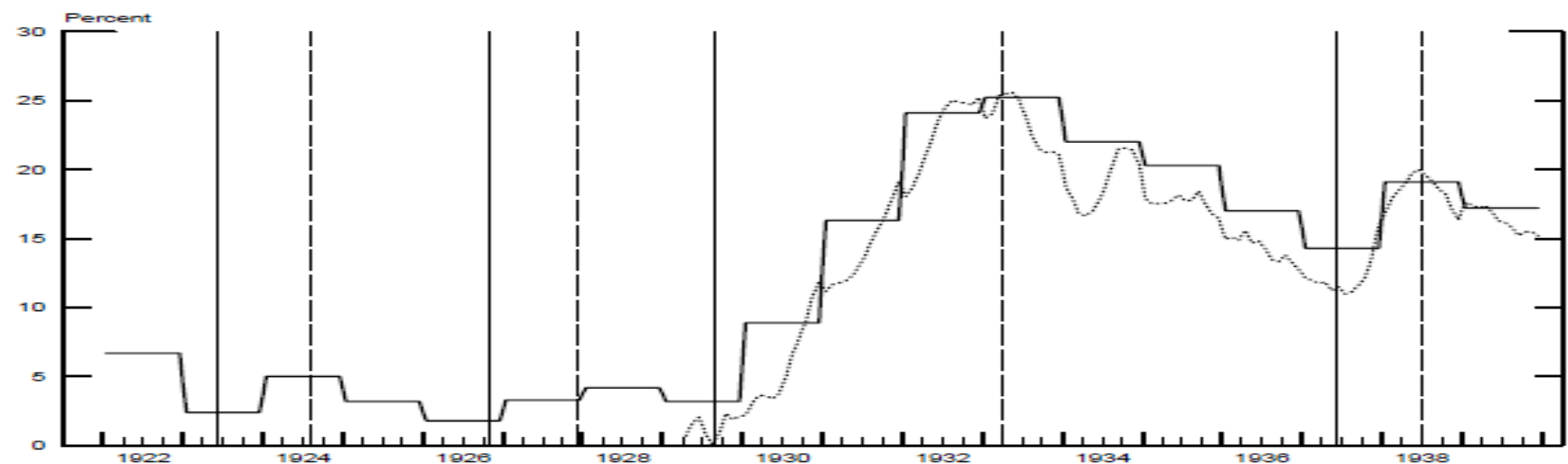
Figure 2

Economic Activity in the 1920s and 1930s

Industrial Production



Unemployment Rate

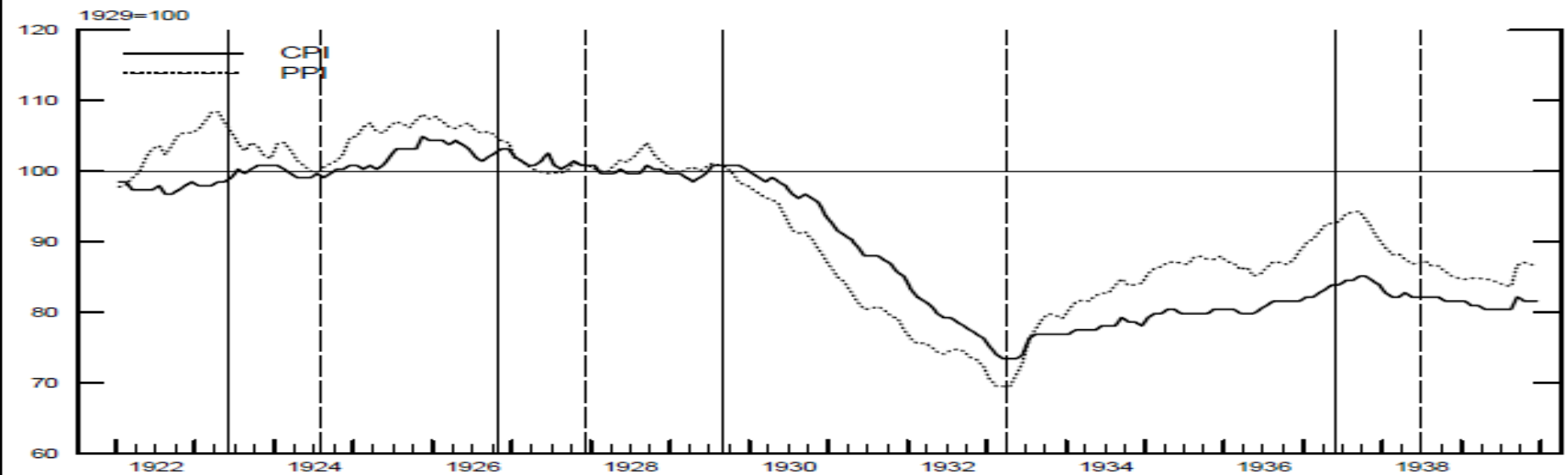


Notes: The dotted line in the top panel shows a log-linear trend fitted over the 1922-1929 period. In the bottom panel, two alternative available estimates of the unemployment rate for this period are shown, the annual series by Lebergott (solid line) and a monthly series by the National Industrial Conference Board (dotted line). Solid (dashed) vertical lines denote NBER peak (trough) dates.

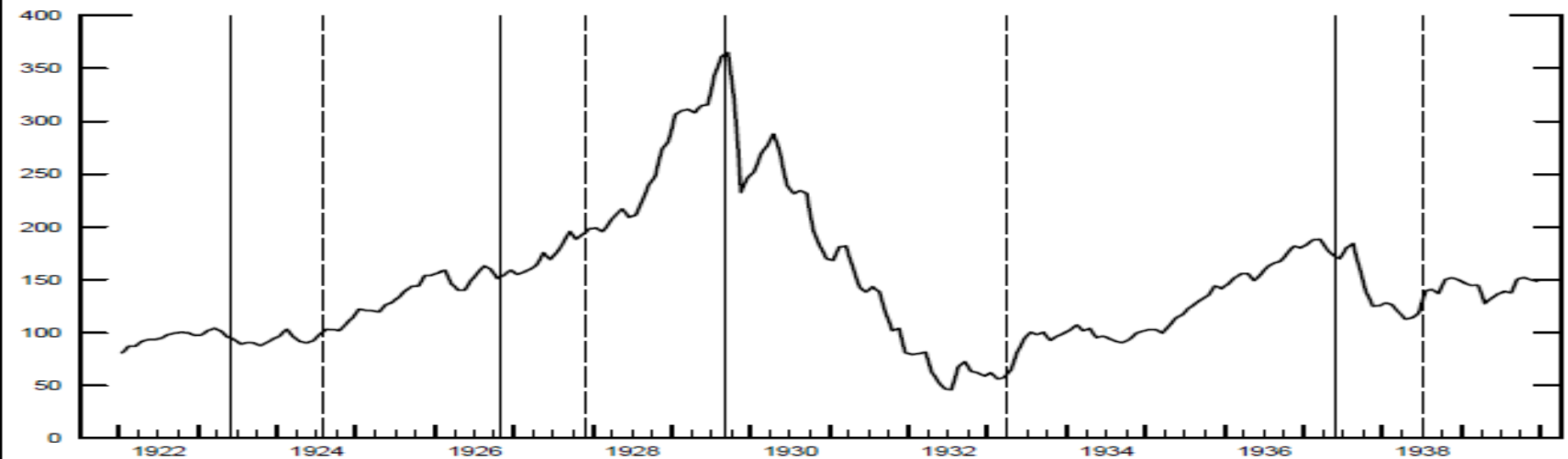
Figure 3

Prices in the 1920s and 1930s

Consumer and Producer Prices



Equity Prices (Dow Jones Index)

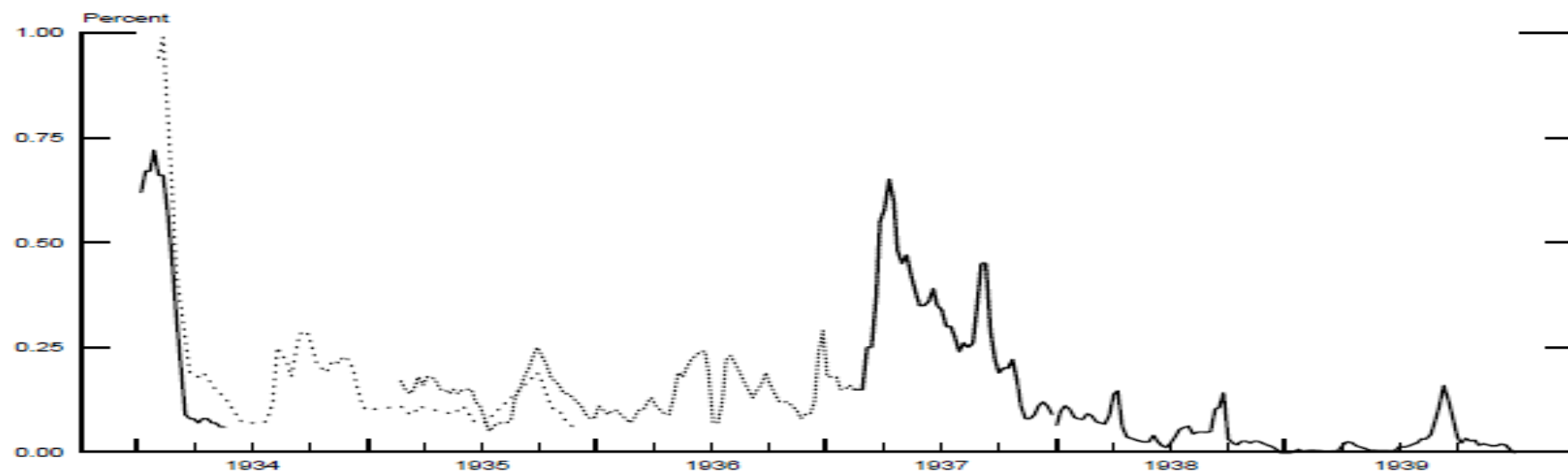


Notes: Solid (dashed) vertical lines denote NBER peak (trough) dates.

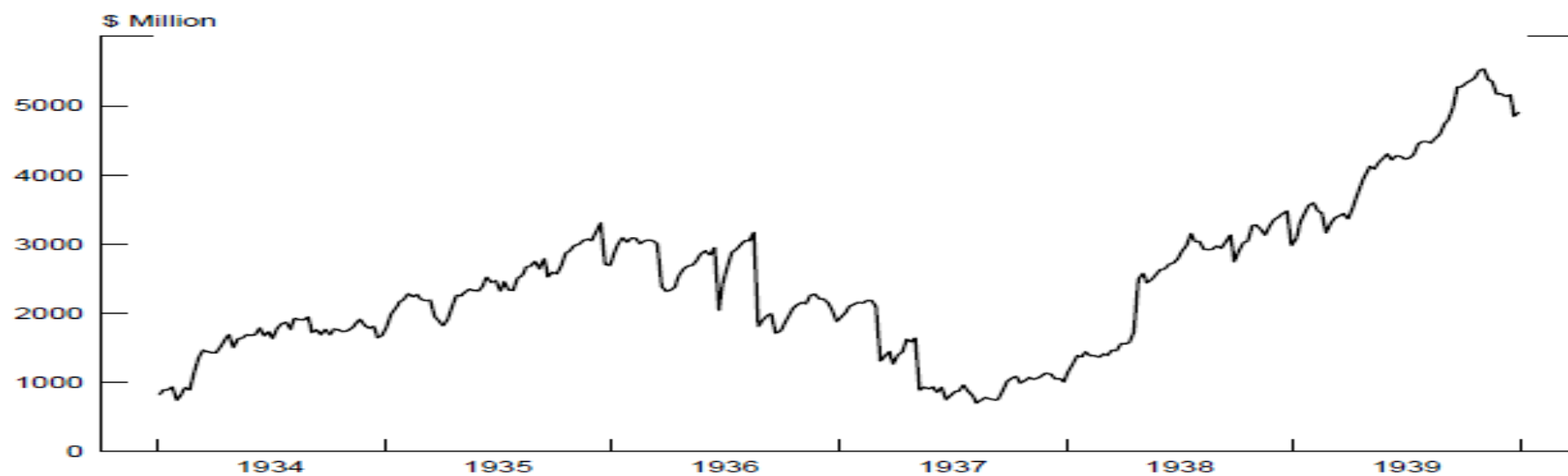
Figure 4

Excess Reserves and Treasury Bill Rates

Treasury Bill Rates

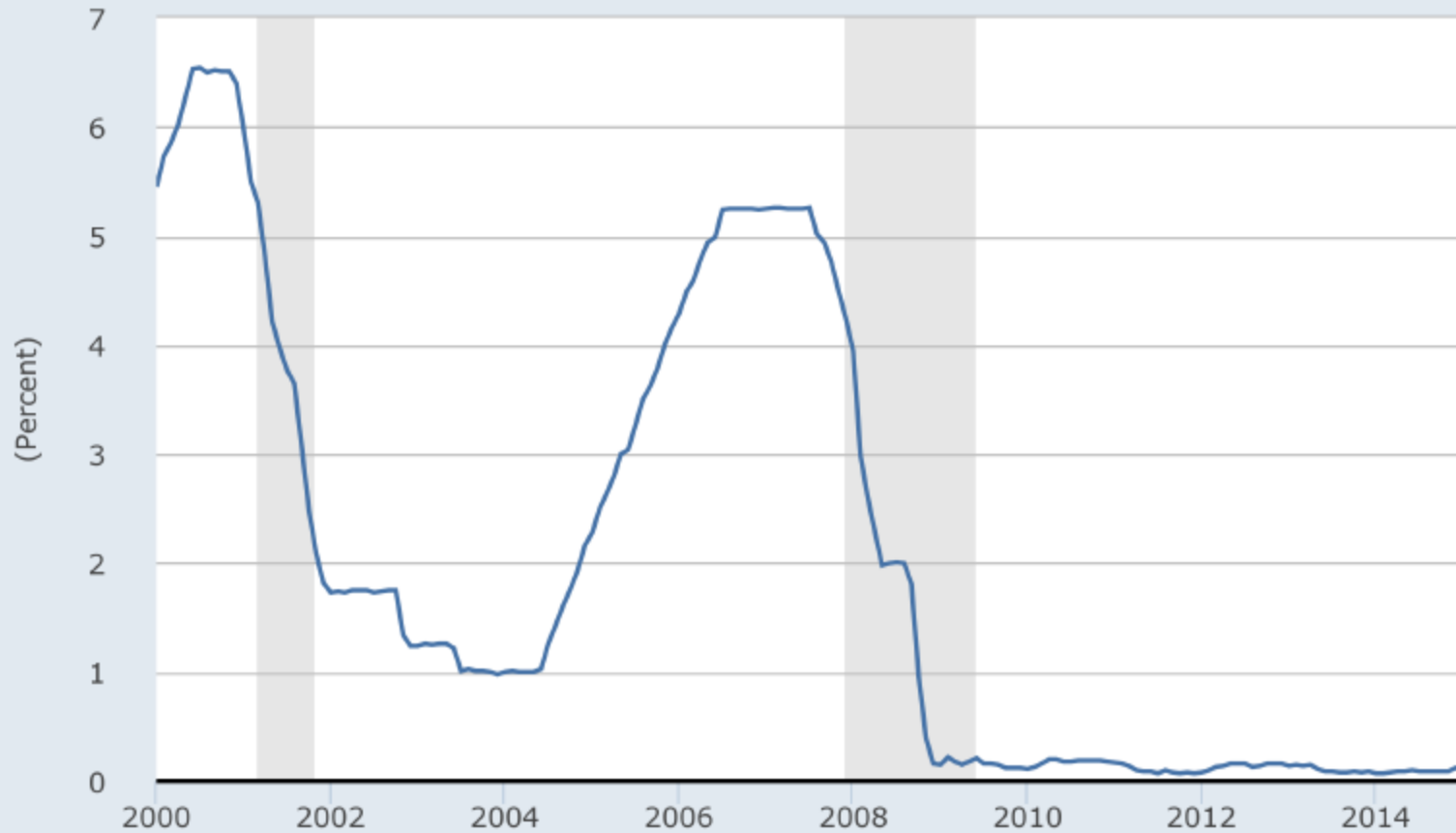


Excess Reserves

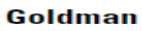


Notes: The top panel is a detail from Figure 1. See also notes to that figure.

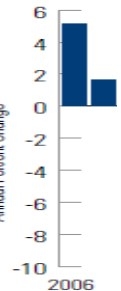
**interest
rate**



Shaded areas indicate US recessions - 2015 research.stlouisfed.org



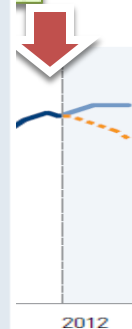
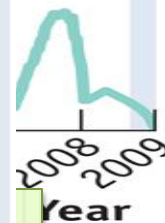
Annual Percent Change



Percent Change, year ago

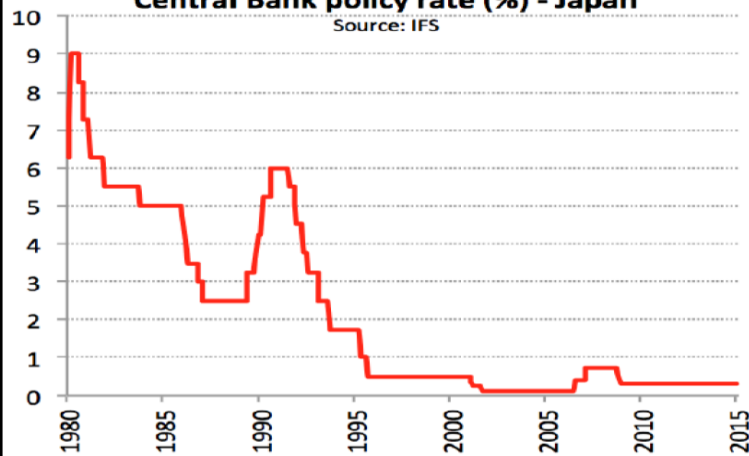


*Inflation Consensus from Philadelphia Fed (Survey of Professional Forecasters).



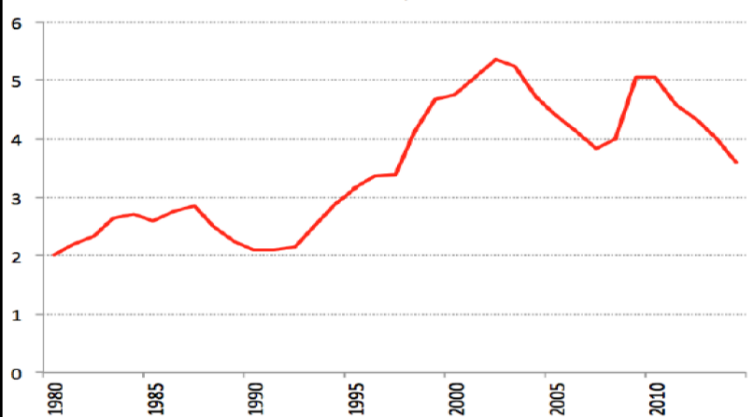
Central Bank policy rate (%) - Japan

Source: IFS

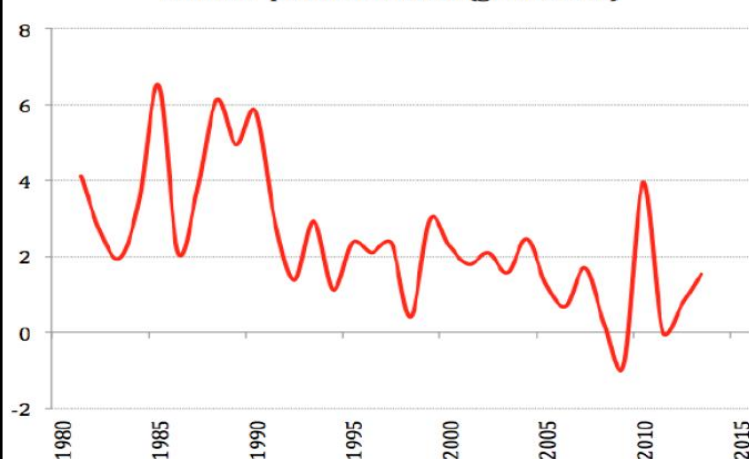


Unemployment rate (%) - Japan

Source: WEO April 2015

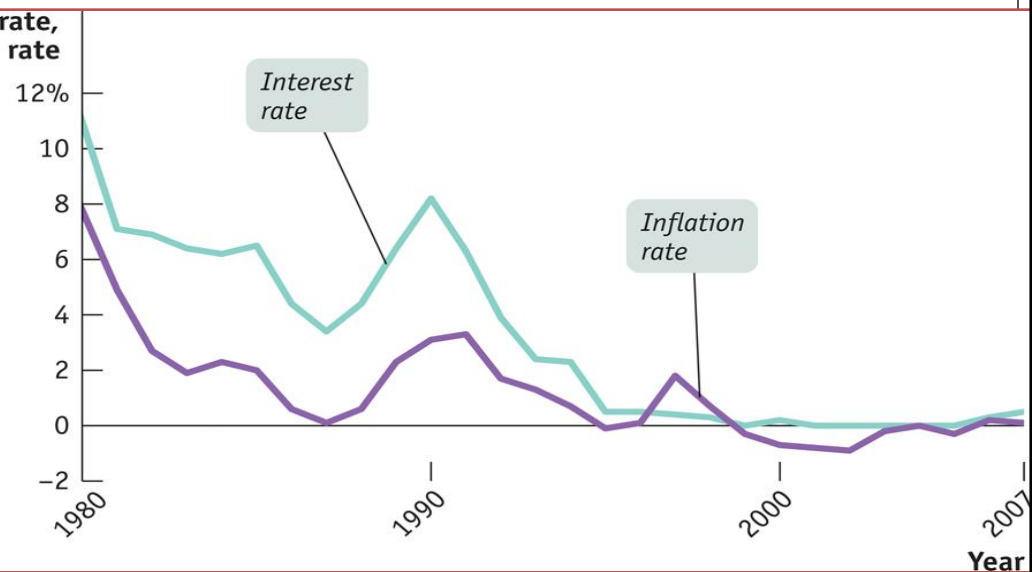


Real GDP per hour worked (growth rate)



Nhật Bản: Hai thập niên dài đình trệ kể từ đầu thập niên 1990
Ví dụ điển hình của Bẫy thanh khoản

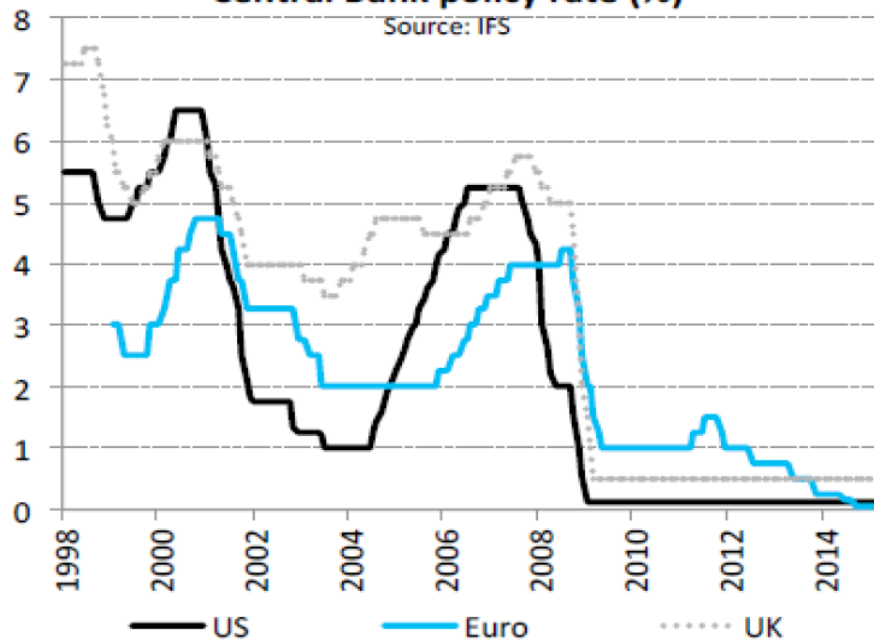
Interest rate, inflation rate



Nguồn: Benigno & Fornaro (2015)

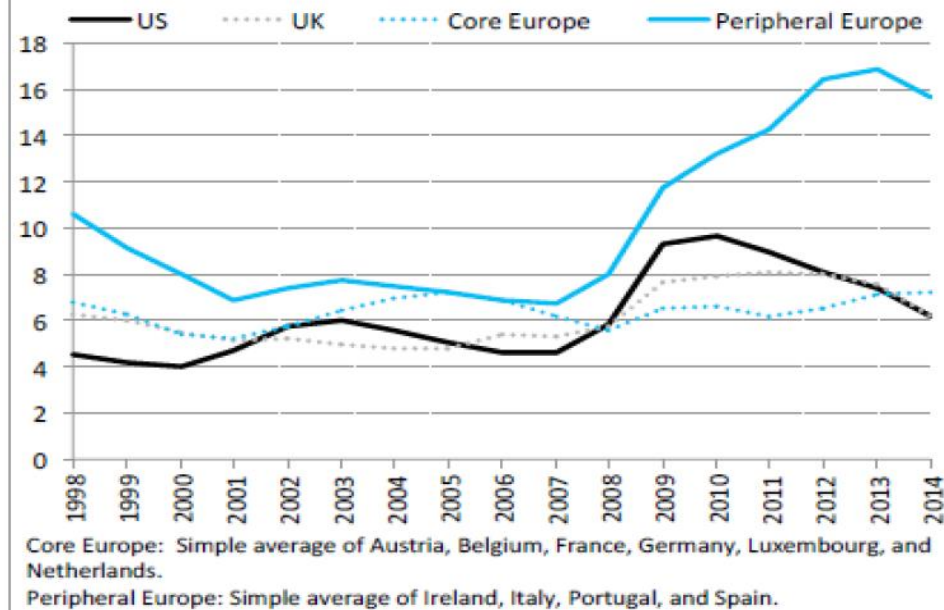
Central Bank policy rate (%)

Source: IFS



Unemployment rate (%)

Source: WEO April 2015

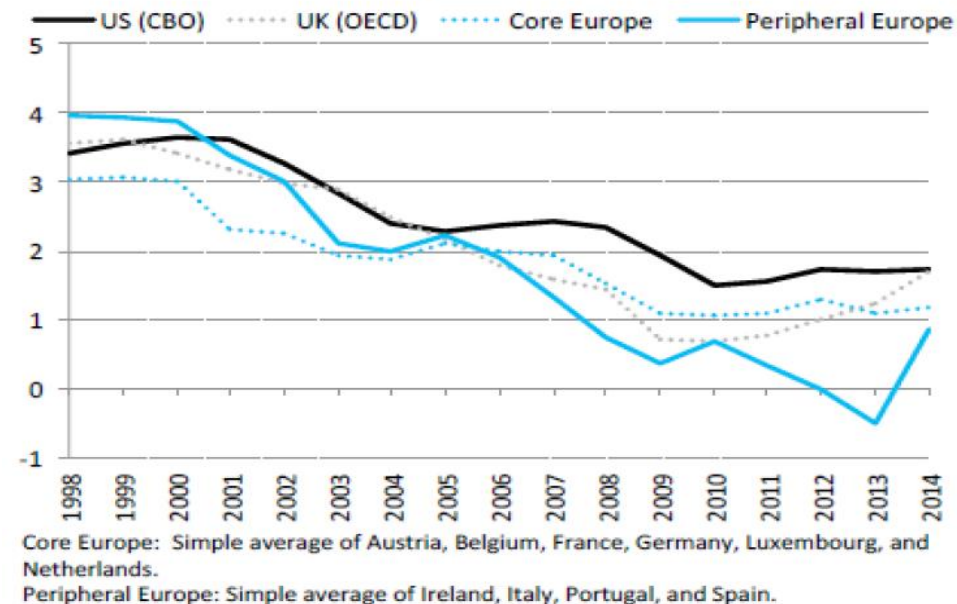


Hồi phục rất chậm kể từ Khủng hoảng Tài chính 2008 ở Hoa Kỳ, châu Âu và Anh

Nguồn: Benigno & Fornaro (2015)

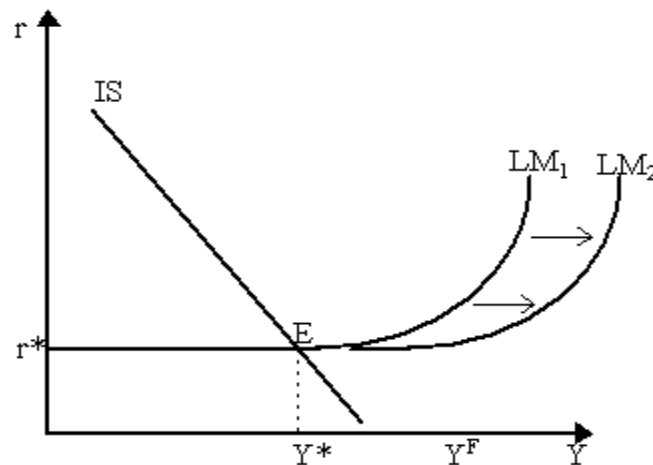
Real Potential GDP Growth (%)

Source: WEO April 2015, Congressional Budget Office, OECD Economic Outlook



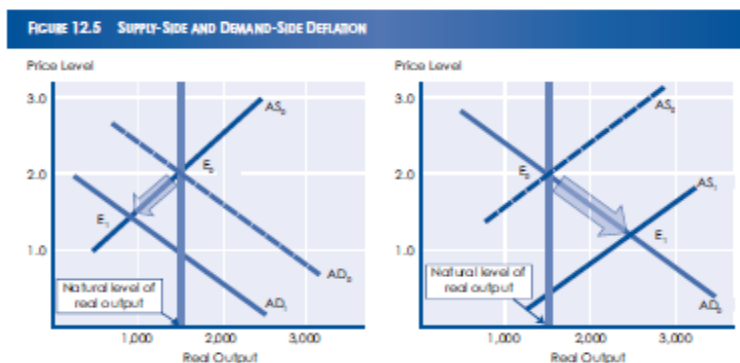
Mô hình IS-LM, Chính sách Tiền tệ và Bẫy Thanh khoản

- Chính sách tiền tệ mở rộng có tác động giảm lãi suất và tăng sản lượng.
- **Bẫy tiền** hay **Bẫy thanh khoản** (Liquidity trap)
 - Lãi suất cân bằng rất thấp và đường LM nằm ngang (Md nằm ngang trên $(r, M/P)$, và I dốc đứng trên (r, I)).
 - Chính sách tiền tệ mất tác dụng



Giảm phát

- **Giảm phát (Deflation)** là hiện tượng mức giá chung đang có xu hướng giảm xuống trên bình diện rộng, hay tỷ lệ lạm phát là một con số âm.
- Nguyên nhân:
 - **Giảm phát phía cung** (a supply-side deflation) đi cùng với bùng nổ kinh tế (thay vì suy thoái), do gia tăng năng suất, giảm chi phí,...
 - **Giảm phát phía cầu** (a demand-side deflation) đi kèm sụt giảm tổng chi tiêu, suy thoái, gia tăng thất nghiệp.

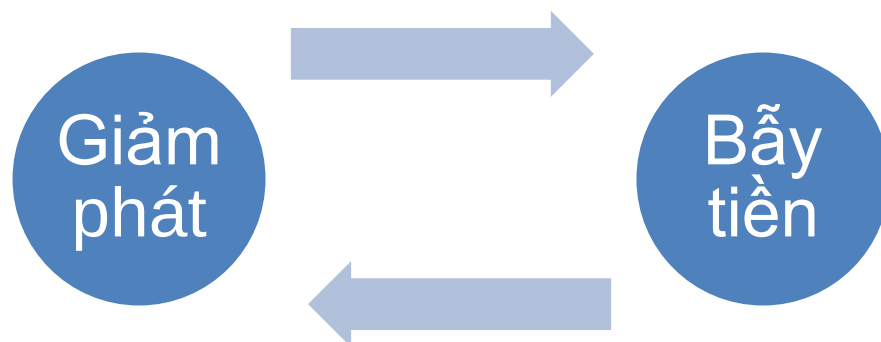


Hiệu ứng Fisher và Giảm phát

- Phương trình Fisher: $i = r + \pi^e$
- Hiệu ứng Fisher?
- *Hàm ý hiệu ứng Fisher:*
 - Nếu lạm phát kỳ vọng (π^e) và lạm phát thực tế (π) tương đương nhau, và r không quá dao động, thì i giảm khi lạm phát giảm.
 - Nếu *tỷ lệ giảm phát* bằng hay lớn hơn r , hiệu ứng Fisher dự đoán *i sẽ bằng zero*.
- Lãi suất thực r = chi phí vay và cho vay thực (đã điều chỉnh lạm phát).

Mối quan hệ kéo theo

1. Bẫy thanh khoản dẫn đến giảm phát.
2. Giảm phát kéo theo bẫy thanh khoản.



- Mỗi trục trặc kéo theo đều tạo ra thách thức về chính sách.

Hãy bắt đầu bằng sự kiện sụp giá BĐS và TSTC để liên kết vào chuỗi tác động này?

Mối quan hệ kéo theo

- ...
- *Bẫy Thanh khoản* - Lãi suất danh nghĩa i tiến gần hay bằng zero nên tăng cung tiền không thể chuyển thành nguồn cho đầu tư và chính sách tiền tệ mất vai trò kích thích kinh tế - *giảm cầu*.
- *Giảm cầu* dẫn đến *giảm phát*.
- *Giảm phát* kéo dài kết hợp với *lãi suất i quá thấp* sẽ dẫn đến:
 - Vòng xoắn sản lượng đình đốn và suy thoái
 - Kỳ vọng giảm phát tạo ra *lãi suất thực r gia tăng* ảnh hưởng đầu tư I và hộ cách *suy thoái mở rộng*
- *Suy thoái* kéo dài tạo ra giảm phát tiếp tục, giảm phát làm tăng r và Y ngày càng thấp hơn trong khi *chính sách tiền tệ mất tác dụng (Bẫy thanh khoản)*.
- ...

Nghiên cứu điển hình (1)

- Irving Fisher (1933) – “Debt-Deflation”

“Giảm phát-Nợ”

Đại Khủng hoảng (Great Depression) là nguyên nhân tạo ra bởi vòng xoắn đi xuống theo đó giá cả giảm làm tăng gánh nặng nợ thực, và điều này kéo theo hiện tượng giảm phát trầm trọng hơn.



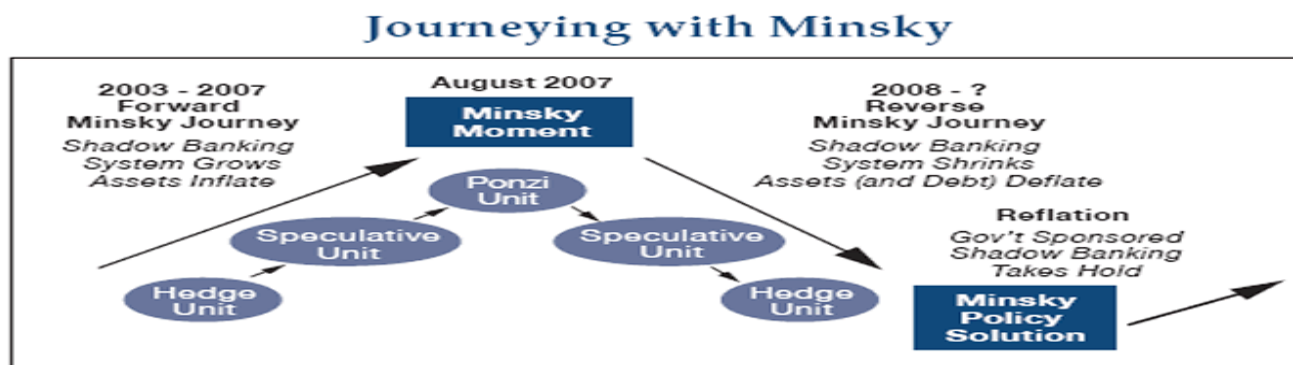
Chi phí kinh tế của giảm phát

- ✓ Trì hoãn chi tiêu
- ✓ Gia tăng nợ
- ✓ Tăng chi phí thực của vay mượn
- ✓ Giảm lợi nhuận
- ✓ Ảnh hưởng niềm tin
- ✓ Giảm phát có thể được xem tương đương giảm thuế hay tăng lương
- ✓ ...

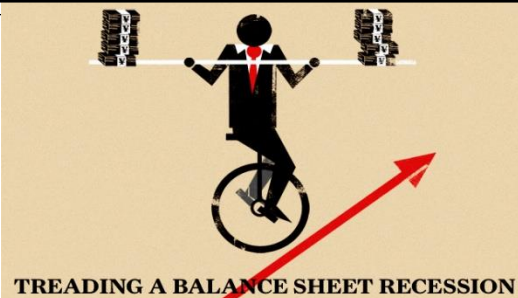
Nghiên cứu điển hình (2)

- Hyman Minsky (1986) – “Minsky Moment”
“Thời khắc Minsky”

Vòng xoắn bất ổn định lặp đi lặp lại theo đó trong những thời kỳ kinh tế yên ổn làm tăng tính tự mãn về nợ nần và vì vậy mọi người tăng các công cụ đòn bẩy, từ đó đến lượt chúng mở đường cho các cuộc khủng hoảng.



Nghiên cứu điển hình (3)



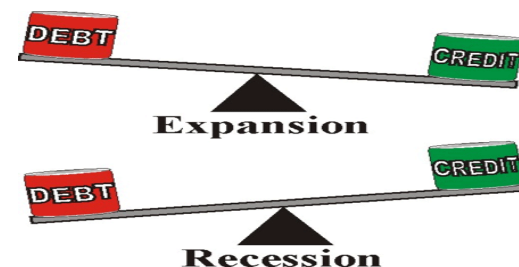
- Richard Koo (2008) – “Balance-sheet Recession”

“Suy thoái bảng cân đối tài sản”

- “Thập niên bị đánh mất” (Nhật) và Đại Khủng hoảng: nguyên nhân từ “tai họa của bảng cân đối”
- Giảm giá tài sản (“suy thoái bảng cân đối”) đẩy các công ty từ “tối đa hóa lợi nhuận” sang “tối thiểu hóa nợ”.
- Dòng ngân lưu thường dùng trả nợ gốc thay vì đầu tư mới, kéo theo giảm tổng cầu.
- Tổng cầu yếu và nhu cầu vay (ngay cả lãi suất thấp) cũng yếu – nền kinh tế giảm phát.
- Nền kinh tế yếu làm cho giá tài sản giảm sâu hơn, kéo theo phá sản hàng loạt và NHTU nới lỏng chính sách tiền tệ.
- Nhiều vụ phá sản và lãi suất thấp, nhiều ngân hàng gánh chịu “nợ xấu”.
- Nền kinh tế rơi vào vòng xoắn “giảm phát – bất thanh khoản”.

Nghiên cứu điển hình (4)

- Gauti B. Eggertsson and Paul Krugman (2010) – *Debt, Deleveraging, and the Liquidity Trap: A Fisher-Minsky-Koo approach*
 - Mô hình Keynes Mới – “Debt-driven slumps”: Nợ và vấn đề giảm nhanh các đòn bẩy làm kiềm nén tổng cầu.
 - Giảm phát-Nợ Fisher, bất thanh khoản, nghịch lý tiết kiệm, số nhân Keynes, tính hợp lý của chính sách mở rộng tài khóa.
 - Niềm tin nhằm giải quyết trực tiếp hiện hành và soi rọi các kịch bản quá khứ (“Thập niên bị đánh mất” ở Nhật và Đại Khủng hoảng)



Từ bấy thanh khoản đến giảm phát

Tại sao chính sách tiền tệ truyền thống không hữu hiệu?

- Chính sách tiền tệ truyền thống
 - Cơ chế tăng cung tiền thông qua nghiệp vụ OMOP (làm tăng MB và tác động số nhân).
 - Doanh nghiệp, cá nhân, và ngân hàng không có động cơ giữ tiền vượt nhu cầu giao dịch mà đầu tư vào TSTC sinh lợi (trái phiếu, cổ phiếu) – điều này chỉ gắn với giả định $i > 0$ hay không quá thấp.
- *Khi chi phí cơ hội của việc giữ tiền i gần hay bằng zero, chuyện gì sẽ xảy ra?*
 - Người ta sẽ giữ tiền ngay cả vượt số nhu cầu tiền cần cho giao dịch.
 - Vì i không thể âm nên giới hạn zero chính là vấn đề.

Bẫy thanh khoản dẫn đến suy thoái giảm phát và *trục trặc hệ thống tài chính* như thế nào?

- Giảm phát kỳ vọng làm tăng giá trị thực của các khoản nợ.
- Khả năng trả nợ của người vay ngày càng xấu do mức tiêu dùng và đầu tư giảm sâu hơn.
 - Dù trả nghĩa vụ hiện hữu với i thấp, nhưng phải trả vốn gốc với giá trị thực đang tăng lên, làm gia tăng tính dễ đổ vỡ của hệ thống tài chính – phá sản, vỡ nợ (*Debt-Deflation*: Giảm phát đi cùng với giá trị thực của các khoản nợ tăng theo).
- Ngân hàng gia tăng dần các khoản nợ xấu – cắt giảm tín dụng và chu trình kéo theo giảm đầu tư và sản lượng.
- Bẫy thanh khoản có thể xảy ra ngay cả i chưa đạt zero vì việc giữ các TSTC và gia tăng rủi ro hệ thống tài chính đi kèm.

Phá vỡ thanh khoản như thế nào?

- Như đã phân tích: vỡ thanh khoản dẫn đến suy thoái giảm phát và trục trặc hệ thống tài chính
- Vượt ra khỏi vỡ thanh khoản như thế nào?
 1. Paul Krugman: “*Tạo lạm phát kỳ vọng* sẽ giúp nền kinh tế thoát khỏi vỡ thanh khoản”.
 2. Các nhà kinh tế tiền tệ: *Nói lỏng định lượng*.
 3. Các nhà kinh tế theo Keynes: *Chính sách tài khóa*.

Tạo ra lạm phát kỳ vọng bằng cách nào?

- Phá giá nội tệ.
- Theo đuổi mục tiêu lạm phát.
- Tăng trưởng cung tiền nhanh hơn.
- Chính sách truyền thông - cam kết chính sách và mục tiêu (lãi suất dài hạn...).
- Thuế tiêu dùng (Nhật: 5% lên 8%, dự kiến 10%)

Phá vỡ thanh khoản

Quan điểm các nhà kinh tế tiền tệ

- **Nới lỏng định lượng (QE: quantitative easing):** NHTU xác định mục tiêu gia tăng tỷ lệ cung tiền, bơm thanh khoản vào nền kinh tế (Friedman: “*Money gift*”).
 - 1927: sụp đổ thị trường chứng khoán US có nguyên nhân từ chính sách tiền tệ thắt chặt
 - 1933-41: cổ phiếu US tăng 140% nhờ chính sách nới lỏng tiền tệ thông qua gia tăng cơ sở tiền
 - 2001-06: Nhật cũng áp dụng QE
 - 2008: US với QE1, QE2, QE3
 - 2013: Nhật với QQE
 - 2015: Euro zone và QE
- Thông qua OMOP, tăng cường mua các TSTC như trái phiếu dài hạn.

QE – Giải pháp nới lỏng định lượng

QE-Quantitative Easing

- Không phải nghiệp vụ OMO thông thường (NHTU thường mua trái phiếu chính phủ ngắn hạn).
- Mà mua trái phiếu chính phủ dài hạn, chứng khoán cho vay mua nhà thế chấp, trái phiếu tư nhân...
- Thực hiện khi mức lãi suất chính sách ngắn hạn ở mức zero.

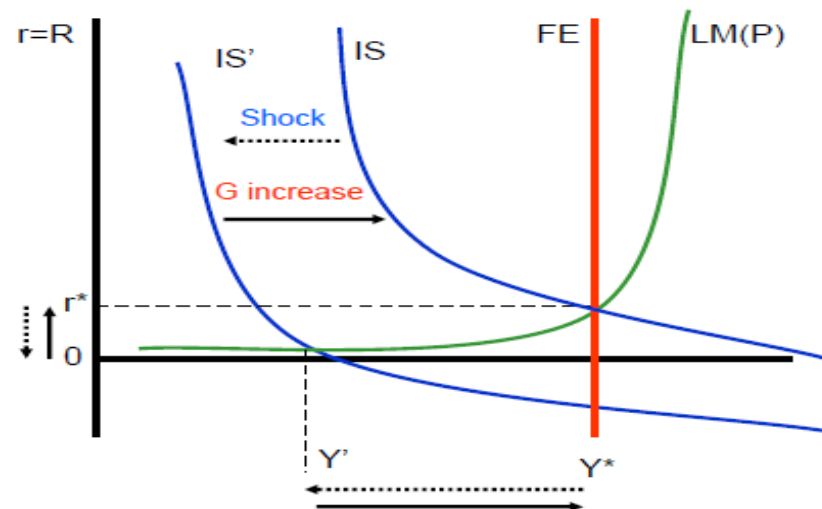
Tác động của QE

- Tăng giá tài sản được mua lại.
 - Hiệu ứng của cải.
 - Hiệu ứng BCĐTS.
- Giảm lãi suất dài hạn.
- Cam kết giữ lãi suất ngắn hạn thấp kéo dài.
- Có thể tạo ra lạm phát kỳ vọng.
- Mất giá nội tệ (thúc đẩy NX)

Phá bẫy thanh khoản

Quan điểm Keynes

- Chính sách tài khóa mở rộng nhằm kích vào tổng cầu.
 - 1933: Tổng thống Franklin Roosevelt và “New Deal” với các chương trình việc làm.
 - Nhật chi 20% GDP 2005 và 2013 với Abenomics



A Liquidity Trap: Fiscal Policy

Gauti B. Eggertsson and Paul Krugman (2010)
– *Debt, Deleveraging, and the Liquidity Trap: A Fisher-Minsky-Koo approach*

- Khủng hoảng 2008 = “Minsky Moment”+”Balance Sheet Recession”+“Debt-Deflation. Cơ chế?
- Nợ bao nhiêu là an toàn? – Cuộc khủng hoảng do bất ngờ giảm đòn bẩy.
- Sức cầu thấp và đang đà suy giảm – ai đó phải chi tiêu nhiều hơn để bù vào ($i=0$ vẫn chưa đủ).
- *Chính sách tài khóa mở rộng* sẽ hiệu quả:
 - Hiệu ứng vĩ mô của việc giảm đòn bẩy có tính tạm thời.
 - Lấn át chi tiêu tư nhân sẽ không xảy ra.

Từ giảm phát đến bất thanh khoản

Giảm phát dẫn đến bất thanh khoản và trực trặc kinh tế

- Giảm phát trong hầu hết trường hợp là tác động của sụt giảm tổng cầu.
- Giảm phát làm giảm tổng chi tiêu, suy thoái, gia tăng thất nghiệp.
- Suy thoái giảm phát ($\% \Delta P < 0$) khác suy thoái thông thường ($\% \Delta P > 0$).
- Giảm phát làm i tiến đến hay gần zero – bất thanh khoản và tạo trực trặc cho nền kinh tế và chính sách.
- Vấn đề:
 - Tránh nền kinh tế rơi vào giảm phát
 - Trị giảm phát như thế nào?

Ngăn chặn giảm phát như thế nào?

- Giảm phát do sức cầu thấp và đang có xu hướng suy giảm.
- Ben S. Bernanke: *“The best way to get out of trouble is not to get into it in the first place”*
 - Hàm ý: sử dụng chính sách tài khóa và tiền tệ khi cần thiết để hỗ trợ tăng chi tiêu, cố gắng sử dụng toàn dụng nguồn lực và duy trì lạm phát thấp và ổn định.
- Giải pháp
 1. *Vùng đệm lạm phát*
 2. *Ổn định tài chính*
 3. *Can thiệp kịp thời*

Ngăn chặn giảm phát như thế nào?

- Thứ nhất: *Duy trì vùng đệm (buffer zone) và không nên cố gắng đưa lạm phát về mức zero.*
- Vùng đệm:
 - Lợi ích: tránh nguy cơ tổng cầu giảm ngoài tầm kiểm soát có thể đẩy nền kinh tế vào suy thoái giảm phát và tiến đến zero.
 - Chi phí: có thể đưa nền kinh tế vào tình trạng lạm phát cao hơn dự kiến.

Ngăn chặn giảm phát như thế nào?

- Thứ hai: *Giữ ổn định tài chính của nền kinh tế.*
- Irving Fisher (1933)

Sự liên kết tiềm tàng giữa khủng hoảng tài chính (do bán tháo tài sản và giá tài sản giảm) với sự sụt giảm tổng cầu và mức giá chung.

Ngăn chặn giảm phát như thế nào?

- Thứ ba: *Khi lạm phát thấp và các nền tảng của kinh tế bất ngờ suy giảm thì cần ra tay kịp thời và thật tích cực nhằm ngăn sự trượt dốc vào giảm phát và các trục trặc đi kèm*

(Orphanides and Wieland, 2000; Reifschneider and Williams, 2000; Ahearne et al., 2002).

- Khác nhau về phản ứng:
 - Nhật cuối thập niên 80
 - Hoa Kỳ 2008

Kết luận

- Bẫy thanh khoản kéo theo giảm phát và ngược lại. Mỗi trục trặc đều tạo ra thách thức về xử lý chính sách.
- Căn nguyên gây nên bẫy thanh khoản hay gây nên giảm phát đến từ đâu? (Bong bóng đầu cơ?)
- Có thể quản lý và kiểm soát bong bóng đầu cơ không? (có/không)